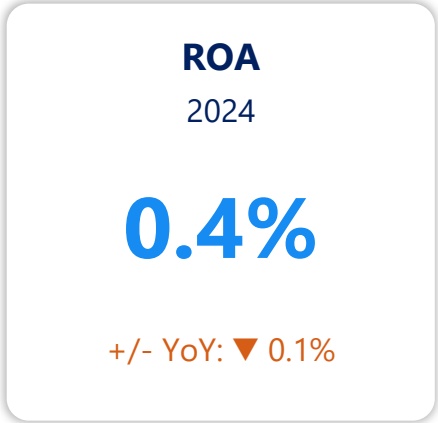
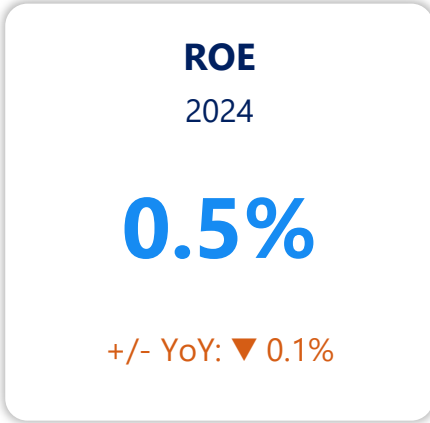
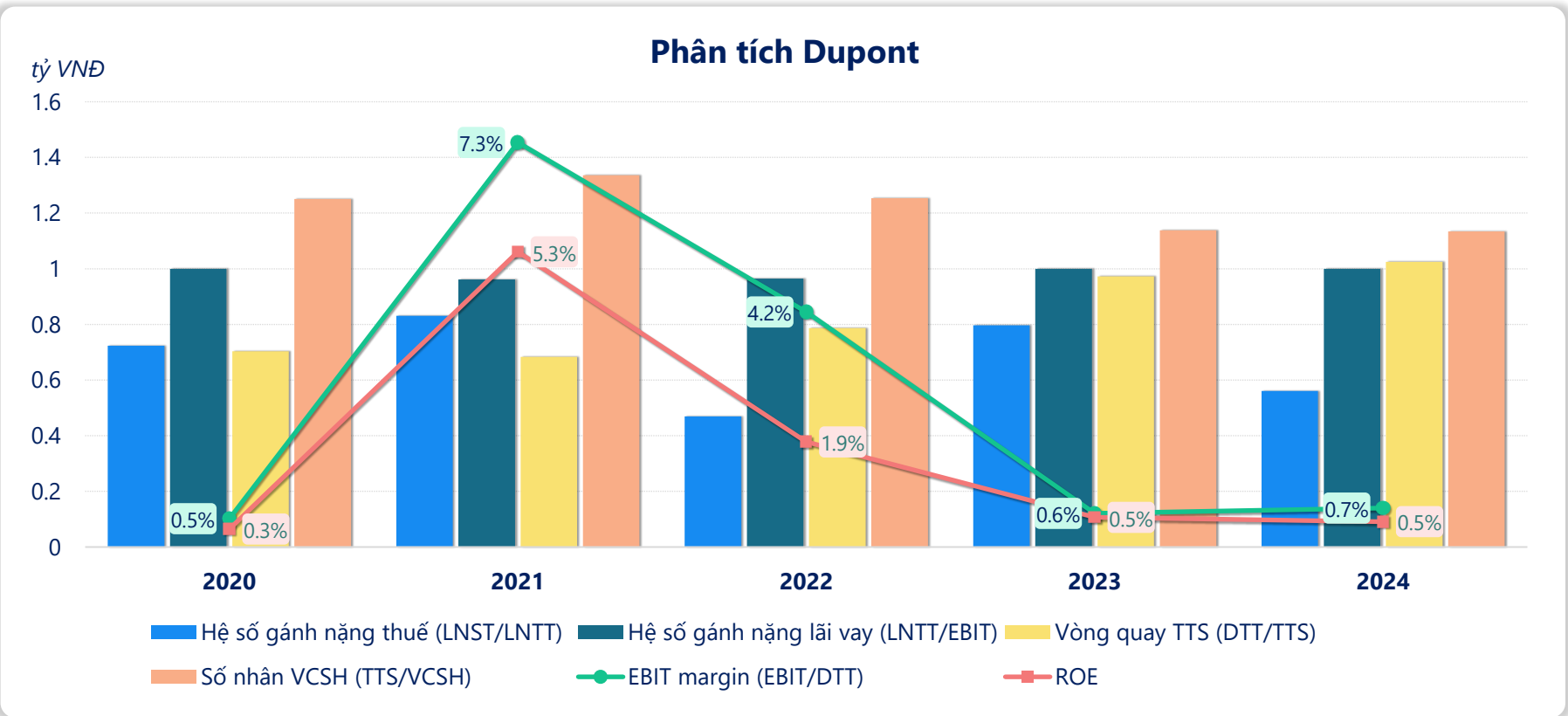
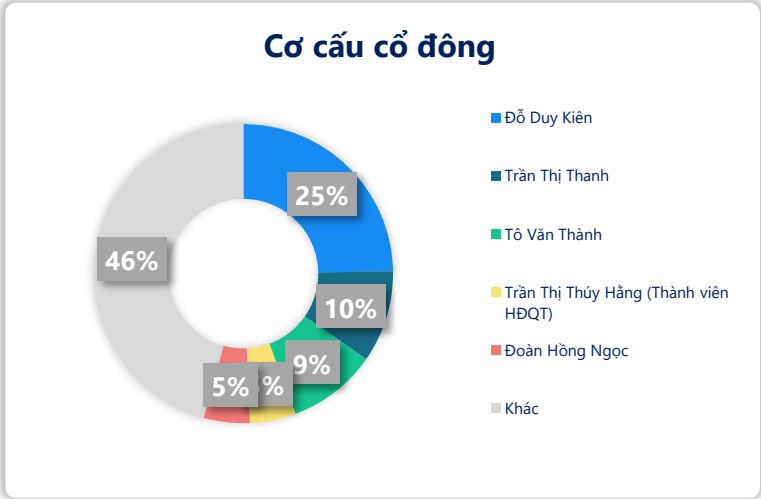


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

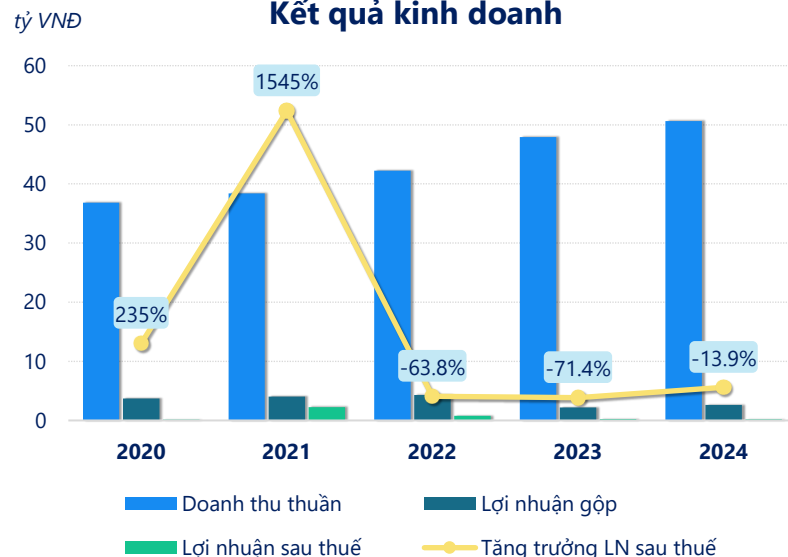
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		15,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,600 - 21,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		53
Số lượng CPLH (CP)		3,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		360
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		(0.42)
EPS		57
P/E		264.2

	YTD	1T	3T	6T
ATS		28.2%	-24.6%	17.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tập đoàn Đầu tư ATS (HNX: ATS)

Kết quả kinh doanh

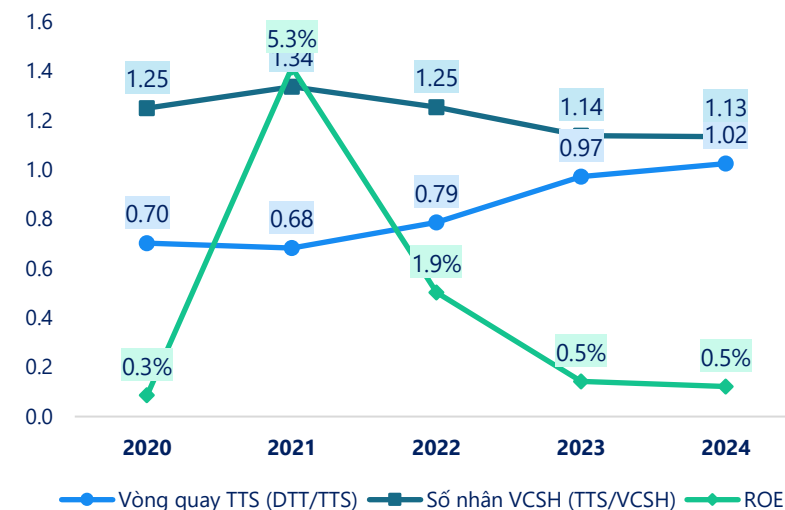


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **0.70%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.56**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

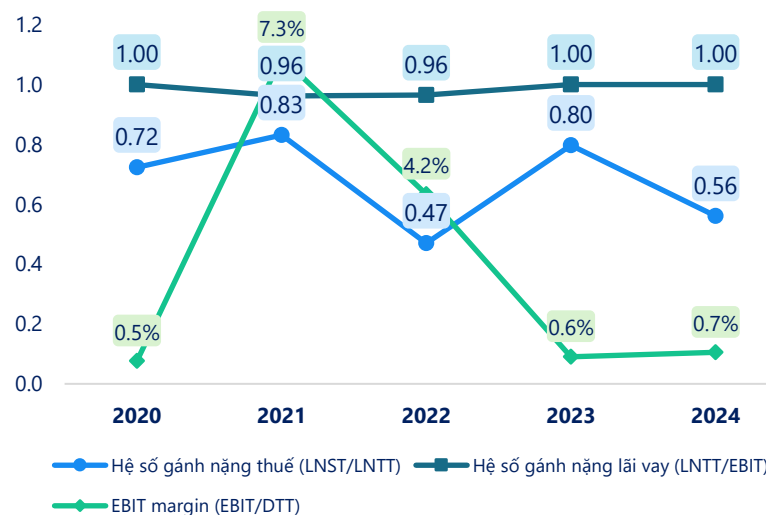
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **ATS** ghi nhận doanh thu thuần **50.62** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.20** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.57%** và **giảm 13.9%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



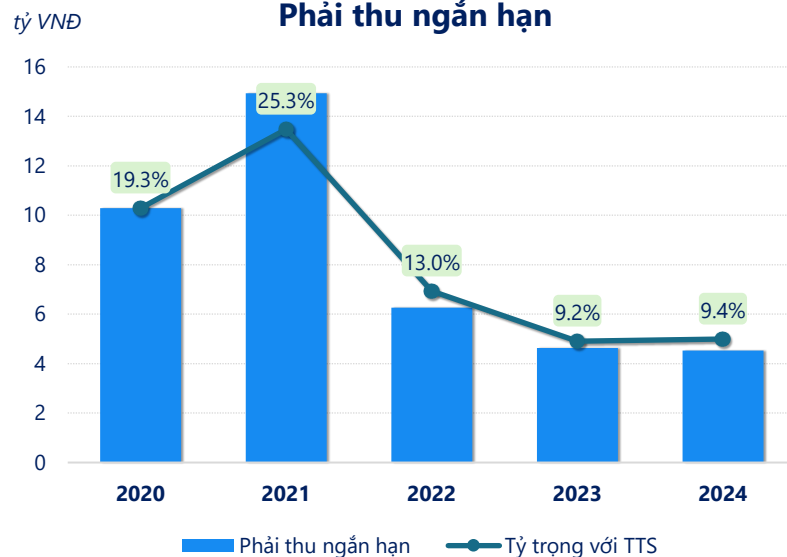
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.02**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.13** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Tập đoàn Đầu tư ATS (HNX: ATS)

Phải thu ngắn hạn



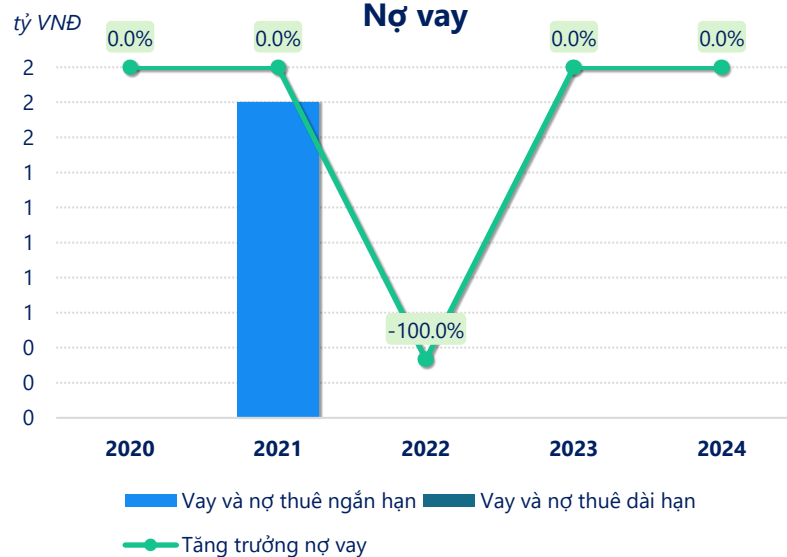
Hàng tồn kho



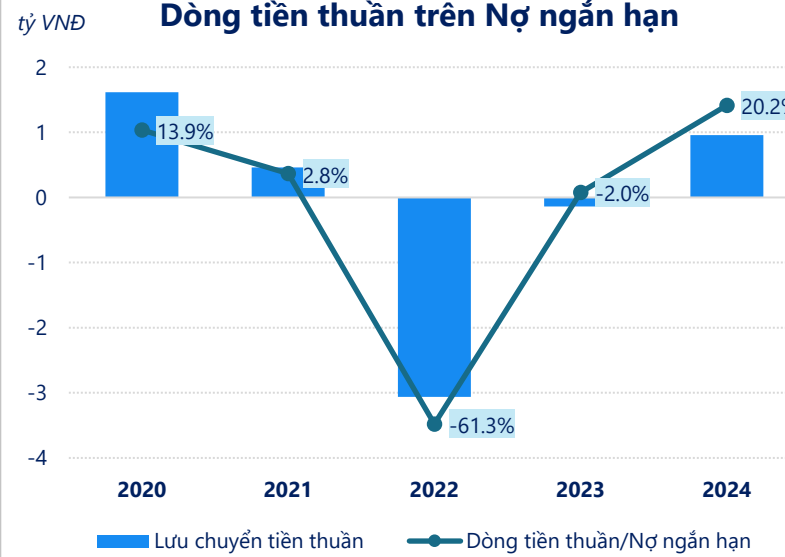
Chỉ số thanh khoản



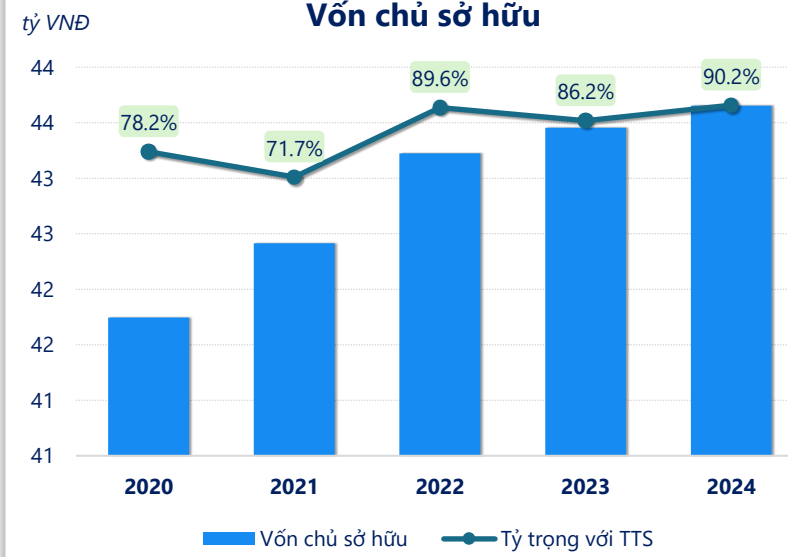
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	48.4	50.4	-4.0%
Tài sản ngắn hạn	15.2	12.7	20.1%
Tiền và tương đương tiền	0.96	0.01	13834%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4.53	4.64	-2.4%
Hàng tồn kho	0.01	0.07	-84.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.73	7.97	22.1%
Tài sản dài hạn	33.1	37.7	-12.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.10	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	33.0	37.7	-12.5%
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.00	152153%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.72	6.94	-32.0%
Nợ ngắn hạn	4.72	6.94	-32.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.89	4.98	-21.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	43.7	43.5	0.5%
Vốn chủ sở hữu	43.7	43.5	0.5%
Vốn điều lệ	35.0	35.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	36.9	38.4	42.2	47.9	50.6
Giá vốn hàng bán	33.1	34.3	37.9	45.7	48.0
Lợi nhuận gộp	3.72	4.06	4.30	2.20	2.65
Doanh thu HĐTC	0.19	1.83	0.45	0.00	0.00
Chi phí TC	0	0.11	0.06	0	0
Chi phí lãi vay	0	0.11	0.06	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.55	2.04	1.89	1.93	1.87
LN thuần từ HĐKD	0.37	3.74	2.80	0.28	0.78
Lợi nhuận khác	-0.18	-1.06	-1.08	0.01	-0.42
LN trước thuế	0.19	2.68	1.72	0.29	0.35
Lợi nhuận sau thuế	0.14	2.23	0.81	0.23	0.20
LNST của CĐ cty mẹ	0.14	2.23	0.81	0.23	0.20

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.1	4.12	-9.85	-0.14	-3.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.7	-5.45	8.59	0.00	4.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	1.80	-1.80	0	0
Tiền đầu kỳ	1.13	2.75	3.21	0.15	0.01
Lưu chuyển tiền thuần	1.62	0.46	-3.06	-0.14	0.96
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.75	3.21	0.15	0.01	0.96